

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Đơn giá thống kê đất đai hàng năm  
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 893/TTr-STNMT ngày 03/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Ban hành Đơn giá thống kê đất đai hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Bình Phước đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê đất đai.

2. Đơn giá thống kê đất đai hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước là đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (có các biểu chi tiết và phụ lục kèm theo).

3. Trường hợp Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở thì áp dụng mức lương cơ sở quy định mới của Chính phủ để tính toán vào đơn giá.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Đơn giá thống kê đất đai hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP, Các phòng;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 370).



**Trần Tuệ Hiền**

**BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG NGÀY NHÂN CÔNG KỸ THUẬT**

**Biểu 1**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chức danh	Bậc	Hệ số	Lương cấp bậc	Phụ cấp Lưu động 0,4	Phụ cấp tổ trưởng 0,2/ 5	Các khoản đóng góp (Bảo hiểm XH, YT, TNLD KPCĐ)	Lương tháng	Đơn giá ngày công
					0,4	0,2/5	23,5%		
<b>I</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>KỸ SƯ</b>								
	Kỹ sư bậc 1 (KS1)	1	2,34	3.486.600	596.000	59.600	973.417	<b>5.115.617</b>	<b>196.755</b>
	Kỹ sư bậc 2 (KS2)	2	2,67	3.978.300	596.000	59.600	1.088.967	<b>5.722.867</b>	<b>220.110</b>
	Kỹ sư bậc 3 (KS3)	3	3,00	4.470.000	596.000	59.600	1.204.516	<b>6.330.116</b>	<b>243.466</b>
	Kỹ sư bậc 4 (KS4)	4	3,33	4.961.700	596.000	59.600	1.320.066	<b>6.937.366</b>	<b>266.822</b>
	Kỹ sư bậc 5 (KS5)	5	3,66	5.453.400	596.000	59.600	1.435.615	<b>7.544.615</b>	<b>290.178</b>
	Kỹ sư bậc 6 (KS6)	6	3,99	5.945.100	596.000	59.600	1.551.165	<b>8.151.865</b>	<b>313.533</b>
	Kỹ sư bậc 7 (KS7)	7	4,32	6.436.800	596.000	59.600	1.666.714	<b>8.759.114</b>	<b>336.889</b>
<b>2</b>	<b>KỸ THUẬT VIÊN</b>								
	Kỹ thuật viên 3 (KTV3)	3	2,26	3.367.400	596.000	59.600	945.405	<b>4.968.405</b>	<b>191.093</b>
	Kỹ thuật viên 4 (KTV4)	4	2,46	3.665.400	596.000	59.600	1.015.435	<b>5.336.435</b>	<b>205.248</b>
	Kỹ thuật viên 5 (KTV5)	5	2,66	3.963.400	596.000	59.600	1.085.465	<b>5.704.465</b>	<b>219.403</b>
	Kỹ thuật viên 6 (KTV6)	6	2,86	4.261.400	596.000	59.600	1.155.495	<b>6.072.495</b>	<b>233.558</b>
	Kỹ thuật viên 7 (KTV7)	7	3,06	4.559.400	596.000	59.600	1.225.525	<b>6.440.525</b>	<b>247.713</b>

	Kỹ thuật viên 8 (KTV8)	8	3,26	4.857.400	596.000	59.600	1.295.555	<b>6.808.555</b>	<b>261.868</b>
	Kỹ thuật viên 9 (KTV9)	9	3,46	5.155.400	596.000	59.600	1.365.585	<b>7.176.585</b>	<b>276.023</b>
	Kỹ thuật viên 10 (KTV10)	10	3,66	5.453.400	596.000	59.600	1.435.615	<b>7.544.615</b>	<b>290.178</b>
<b>II</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>KỸ SƯ</b>								
	Kỹ sư bậc 1 (KS1)	1	2,34	3.486.600		59.600	833.357	<b>4.379.557</b>	<b>168.445</b>
	Kỹ sư bậc 2 (KS2)	2	2,67	3.978.300		59.600	948.907	<b>4.986.807</b>	<b>191.800</b>
	Kỹ sư bậc 3 (KS3)	3	3,00	4.470.000		59.600	1.064.456	<b>5.594.056</b>	<b>215.156</b>
	Kỹ sư bậc 4 (KS4)	4	3,33	4.961.700		59.600	1.180.006	<b>6.201.306</b>	<b>238.512</b>
	Kỹ sư bậc 5 (KS5)	5	3,66	5.453.400		59.600	1.295.555	<b>6.808.555</b>	<b>261.868</b>
	Kỹ sư bậc 6 (KS6)	6	3,99	5.945.100		59.600	1.411.105	<b>7.415.805</b>	<b>285.223</b>
	Kỹ sư bậc 7 (KS7)	7	4,32	6.436.800		59.600	1.526.654	<b>8.023.054</b>	<b>308.579</b>
<b>2</b>	<b>KỸ THUẬT VIÊN</b>								
	Kỹ thuật viên 3 (KTV3)	3	2,26	3.367.400		59.600	805.345	<b>4.232.345</b>	<b>162.783</b>
	Kỹ thuật viên 4 (KTV4)	4	2,46	3.665.400		59.600	875.375	<b>4.600.375</b>	<b>176.938</b>
	Kỹ thuật viên 5 (KTV5)	5	2,66	3.963.400		59.600	945.405	<b>4.968.405</b>	<b>191.093</b>
	Kỹ thuật viên 6 (KTV6)	6	2,86	4.261.400		59.600	1.015.435	<b>5.336.435</b>	<b>205.248</b>
	Kỹ thuật viên 7 (KTV7)	7	3,06	4.559.400		59.600	1.085.465	<b>5.704.465</b>	<b>219.403</b>
	Kỹ thuật viên 8 (KTV8)	8	3,26	4.857.400		59.600	1.155.495	<b>6.072.495</b>	<b>233.558</b>
	Kỹ thuật viên 9 (KTV9)	9	3,46	5.155.400		59.600	1.225.525	<b>6.440.525</b>	<b>247.713</b>
	Kỹ thuật viên 10 (KTV10)	10	3,66	5.453.400		59.600	1.295.555	<b>6.808.555</b>	<b>261.868</b>
<b>III</b>	<b>CÔNG LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG</b>								<b>165.000</b>

Ghi chú: Thời gian lao động 26 ngày/tháng

**CHI PHÍ LAO ĐỘNG THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**Biểu 2**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/xã)	Đơn giá lương ngày (đồng/nhóm)	Thành tiền (đồng/xã)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>					
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00	176.938	176.938
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00	176.938	176.938
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ thông kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	1,00	176.938	176.938
<b>2</b>	<b>Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động</b>					
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thông kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến.					
2.1.1	Đối với xã có cơ sở dữ liệu được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động	Bộ/xã	1KTV4	1,00	176.938	176.938
2.1.2	Đối với xã không có cơ sở dữ liệu được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thông kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có).	Bộ/xã	1KTV4	0,50	176.938	88.469
2.2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thông kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thông kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến (hoặc do Ủy ban nhân dân xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế.	Khoanh/xã	1KTV4	4,00	205.248	820.990

2.3	Chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2.	Khoa nh/xã	1KTV4	2,40	176.938	424.650
3	<b>Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã</b>	Bộ/xã	1KTV4	3,00	176.938	530.813
4	<b>Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương</b>					
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2,00	176.938	353.875
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/xã	1KTV4	1,00	176.938	176.938
5	<b>Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai</b>	Bộ/xã	1KTV4	4,00	176.938	707.750
6	<b>Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai</b>	Bộ/xã	1KTV4	1,00	176.938	176.938

**Ghi chú:** Do Bình Phước là tỉnh chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nên không áp dụng mục 2.1.1

Định mức tại Biểu nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_x = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$ . Trong đó:  $M_x$  là mức lao động của xã cần tính;  $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;  $K_{dtx}$  hệ số quy mô diện tích cấp xã;  $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực.

Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế

Phụ lục 1

Bảng: Hệ số điều chỉnh khu vực (K<sub>kv</sub>)

Hệ số (K <sub>kv</sub> )	Khu vực
0,9	Các xã khu vực miền núi
1	Các xã khu vực đồng bằng
1.1	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị
1.2	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh
1.3	Các phường thuộc quận

Bảng: Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K<sub>dtx</sub>)

Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K <sub>dtx</sub> )	Công thức tính
≤100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ DỤNG CỤ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**Biểu 3**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)	
<b>I</b>	<b>Dụng cụ thực hiện thống kê đất đai cấp xã (gồm tính dụng cụ nhỏ, phụ 5% )</b>							<b>40.324</b>
1	Bàn làm việc	Cái	60	420.000	269	17,00	4.577	
2	Ghế văn phòng	Cái	60	200.000	128	17,00	2.179	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	1.000.000	641	17,00	10.897	
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.000.000	1.923	4,50	8.654	
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	300.000	192	4,85	933	
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	220.000	141	4,85	684	
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	40.000	43	4,85	207	
8	Máy tính bấm số	Cái	60	100.000	64	5,80	372	
9	USB (4 GB)	Cái	12	300.000	962	2,00	1.923	
10	Điện năng	kw	36	1.200	1.200	6,98	8.376	
11	Dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong bảng mức	%				5%	1.521	

**PHÂN BỐ CHO NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

<i>Nội dung công việc</i>		<i>Hệ số</i>	<i>40.324</i>
1	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến (hoặc do Ủy ban nhân dân xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	0,183	7.379
2	Chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	0,110	4.436
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707	28.509



**BẢNG TÍNH CHI PHÍ VẬT LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ****Biểu 4**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/ĐV vật liệu)	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng/xã)
I	Vật liệu công tác thống kê đất đai cấp xã (gồm vật liệu nhỏ và hao hụt 8%)				277.020
1	Mực in A4 Laser	Hộp	550.000	0,05	27.500
2	Mực in A3 Laser	Hộp	2.000.000	0,05	100.000
3	Mực photocopy	Hộp	300.000	0,15	45.000
4	Sổ ghi chép	Quyển	5.000	2,00	10.000
5	Cặp 3 dây	Chiếc	2.500	3,00	7.500
6	Giấy A4	Ram	45.000	1,00	45.000
7	Giấy A3	Ram	70.000	0,20	14.000
8	Giấy in A0	Tờ	1.500	5,00	7.500
9	Vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong bảng mức	%		8%	20.520

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ THIẾT BỊ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ****Biểu 5**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Nguyên giá thiết bị (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)
<b>I</b>	<b>Thiết bị công tác thống kê đất đai cấp xã</b>							
	<b>Tổng thiết bị</b>							<b>134.698</b>
	<b>Điện năng</b>							<b>176.328</b>
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	5	7.118.000	2.847	0,90	2.562
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	5	25.000.000	10.000	0,45	4.500
3	Máy vi tính	Cái	0,4	5	12.000.000	4.800	17,00	81.600
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5	5.000.000	2.000	4,25	8.500
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	8	32.000.000	8.000	0,90	7.200
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	5	158.000.000	63.200	0,48	30.336
7	Điện năng	kW			1.200	1.200	146,94	176.328

**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**Biểu 6**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%)	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	5	6	7	8	9	10=5+6+7+8+9	11=10 x 15%	12=10+11
<b>I</b>	<b>THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ</b>	xã	<b>3.811.234</b>		<b>40.324</b>	<b>277.020</b>	<b>311.026</b>	<b>4.439.604</b>	<b>665.941</b>	<b>5.105.545</b>
1.1	Các công việc (trừ các công việc tại điểm 2.2, 2.3)	xã	2.565.594		28.509	277.020	311.026	3.182.149	477.322	3.659.472
1.2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển đến (hoặc do Ủy ban nhân dân xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoanh/xã	820.990		7.379			828.369	124.255	952.625
1.3	Chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	Khoanh/xã	424.650		4.436	-		429.086	64.363	493.448

**CHI PHÍ LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**

**Biểu 7**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm/huyện)	Đơn giá lương ngày (nhóm)	Thành tiền (Đồng/huyện)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>					
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/huyện	1KTV6	1,00	205.248	205.248
1.2	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được khai thác sử dụng tại xã):					
1.2.1	Trường hợp đã có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,00	205.248	205.248
1.2.2	Trường hợp chưa có cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25	205.248	2.309.034
<b>2</b>	<b>Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả thống kê đất đai của cấp xã giao nộp</b>					
2.1	Tiếp nhận hồ sơ thống kê đất đai đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ/huyện	1KTV6	2,00	205.248	410.495
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả thống kê đất đai của cấp xã	Bộ/huyện	1KS3	5,00	215.156	1.075.780
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/huyện	1KS3	2,00	215.156	430.312

<b>3</b>	<b>Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện</b>					
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	3,00	430.312	1.290.936
3.2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2,00	215.156	430.312
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	1KS3	1,00	215.156	215.156
<b>4</b>	<b>Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương</b>					
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương	Bộ/huyện	1KS3	3,00	215.156	645.468
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/huyện	1KS3	3,00	215.156	645.468
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ/huyện	1KS3	3,00	215.156	645.468
<b>5</b>	<b>Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện</b>	Bộ/huyện	2KS3	5,00	430.312	2.151.560
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai</b>	Bộ/huyện	1KTV6	2,00	205.248	410.495

**Ghi chú:** Do Bình Phước là tỉnh chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nên không áp dụng mục 1.2.1

Định mức tại Biểu nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.2 ) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:  $MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$  Trong đó: MH là mức lao động của huyện cần tính; Mtbh là mức lao động của huyện trung bình; Kslx là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

Định mức tại điểm 1.2.2 Biểu nêu trên tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ DỤNG CỤ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**

**Biểu 8**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá: đồng/ca	Định mức (Ca/huyện)	Thành tiền (đồng/huyện)
<b>I</b>	<b>Dụng cụ công tác thống kê đất đai cấp huyện (gồm tính dụng cụ nhỏ, phụ 5% )</b>						<b>324.283</b>
1	Bàn làm việc	Cái	60	420.000	269	43,00	11.577
2	Ghế văn phòng	Cái	60	200.000	128	43,00	5.513
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	1.000.000	641	43,00	27.564
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.000.000	1.923	10,75	20.673
5	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	31,00	49.679
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	3.000.000	1.923	4,65	8.942
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	2.500.000	1.603	3,10	4.968
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	300.000	192	9,3	1.788
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	220.000	141	9,30	1.312
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	40.000	51	43,0	2.205
11	Máy tính bấm số	Cái	60	100.000	64	3,10	199
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50.000	53	43,0	2.297
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	500.000	534	10,5	5.609
14	Điện năng	kw		1.200	1.200	145,7	174.840
15	Dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong bảng mức	%				5%	7.116

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ VẬT LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN Biểu 9**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá vật liệu (đồng/đơn vị vật liệu)	Định mức (tính cho 01 huyện)	Thành tiền (đồng/huyện)
<b>I</b>	<b>Vật liệu công tác thống kê cấp huyện (gồm vật liệu nhỏ và hao hụt 8%)</b>				<b>1.155.600</b>
1	Mực in A3 Laser	Hộp	2.000.000	0,20	400.000
2	Mực in A4 Laser	Hộp	550.000	0,30	165.000
3	Mực photocopy	Hộp	300.000	0,30	90.000
4	Sổ ghi chép	Quyển	5.000	4,00	20.000
5	Cặp 3 dây	Chiếc	2.500	12,00	30.000
6	Giấy A4	Ram	45.000	5,00	225.000
7	Giấy A3	Ram	70.000	2,00	140.000
8	Vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong bảng mức	%		8%	85.600

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ THIẾT BỊ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN** Biểu 10

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Nguyên giá thiết bị (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/huyện)	Thành tiền (đồng/huyện)
I	Thiết bị công tác thống kê đất đai cấp huyện							
	Tổng thiết bị							225.903
	Điện năng							413.760
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	5	7.118.000	2.847	2,60	7.403
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	5	25.000.000	10.000	1,30	13.000
3	Máy vi tính	Cái	0,4	5	12.000.000	4.800	34,00	163.200
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5	5.000.000	2.000	10,75	21.500
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	8	32.000.000	8.000	2,60	20.800
6	Điện năng	kW			1.200	1.200	344,80	413.760

PH



**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN****Biểu 11**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung chi	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí lao động kỹ thuật	11.959.560	
2	Chi phí dụng cụ	324.283	
3	Chi phí vật liệu	1.155.600	
4	Chi phí sử dụng thiết bị	639.663	
5	Chi phí chung ( 1+2+3+4) x 15%	2.111.866	
<b>Tổng cộng</b>		<b>16.190.972</b>	

**CHI PHÍ LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**

**Biểu 12**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	Đơn giá lương ngày (đồng/nhóm)	Thành tiền (đồng/tỉnh)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>					-
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00	215.156	215.156
1.2	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ về thủ tục đất đai liên quan gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00	215.156	2.581.872
<b>2</b>	<b>Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện (kết quả thống kê đất đai cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)</b>					
2.1	Tiếp nhận hồ sơ thống kê đất đai của cấp huyện giao nộp	Bộ/tỉnh	1KTV6	2,00	205.248	410.495
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả thống kê đất đai của cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00	215.156	2.151.560
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00	215.156	645.468
<b>3</b>	<b>Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh</b>					
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2,00	430.312	860.624
3.2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00	215.156	430.312
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00	430.312	1.290.936
<b>4</b>	<b>Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương</b>					-
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00	215.156	860.624
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00	215.156	645.468
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00	215.156	860.624

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	Đơn giá lương ngày (đồng/nhóm)	Thành tiền (đồng/tỉnh)
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7,00	430.312	3.012.184
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KTV6	1,00	410.495	410.495

**Ghi chú:**(1) Định mức tại Biểu nêu trên (không bao gồm công việc tại 1.2) tính cho trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:  $M_t = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$  Trong đó:  $M_t$  là mức lao động của tỉnh cần tính;  $M_{tbt}$  là mức lao động của tỉnh trung bình;  $K_{slh}$  là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 1.2 Biểu trên tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ DỤNG CỤ THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH Biểu 13**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/tỉnh)	Thành tiền (đồng/tỉnh)
<b>I</b>	<b>Dụng cụ công tác thông kê đất đai cấp tỉnh (gồm tính dụng cụ nhỏ, phụ 5% )</b>						<b>434.096</b>
1	Bàn làm việc	Cái	60	420.000	269	67,00	18.038
2	Ghế văn phòng	Cái	60	200.000	128	67,00	8.590
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	1.000.000	641	67,00	42.949
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.000.000	1.923	16,75	32.212
5	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	55,00	88.141
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3.000.000	1.923	3,35	6.442
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	2.500.000	1.603	3,35	5.369
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	300.000	192	16,75	3.221
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	220.000	141	16,75	2.362
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	40.000	51	67,00	3.436
11	Máy tính bấm số	Cái	60	100.000	64	9,30	596
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50.000	53	16,75	895
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	1.560.000	1.667	16,75	27.917
14	Điện năng	kw		1.200	1.200	151,60	181.920
	<i>Dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong bảng mức</i>	%				5%	12.008



**BẢNG TÍNH CHI PHÍ VẬT LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN Biểu 14**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá vật liệu (đồng/đơn vị vật liệu)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)	Thành tiền (đồng/tỉnh)
I	Vật liệu công tác thống kê đất đai cấp tỉnh (gồm vật liệu nhỏ và hao hụt 8%)				2.111.400
1	Mực in A4 Laser	Hộp	550.000	0,50	275.000
2	Mực in A3 Laser	Hộp	2.000.000	0,50	1.000.000
3	Mực photocopy	Hộp	300.000	0,80	240.000
4	Sổ ghi chép	Quyển	5.000	6,00	30.000
5	Cặp 3 dây	Chiếc	2.500	18,00	45.000
6	Giấy A4	Ram	45.000	5,00	225.000
7	Giấy A3	Ram	70.000	2,00	140.000
8	Dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong bảng mức	%		8%	156.400

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ THIẾT BỊ THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH Biểu 15**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Nguyên giá thiết bị (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/tính)	Thành tiền (đồng/tính)
<b>I</b>	<b>Thiết bị cho công tác thông kê đất đai cấp tỉnh</b>							
	<b>Tổng thiết bị</b>							<b>339.194</b>
	<b>Điện năng</b>							<b>612.960</b>
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	5	7.118.000	2847,2	2,00	5.694
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	5	25.000.000	10000	2,00	20.000
3	Máy vi tính	Cái	0,4	5	12.000.000	4800	55,00	264.000
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5	5.000.000	2000	16,75	33.500
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	8	32.000.000	8000	2,00	16.000
6	Điện năng	kW			1.200	1.200	510,80	612.960



**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH****Biểu 16**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **35** /2020/QĐ-UBND ngày **30** tháng **12** năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung chi	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí lao động kỹ thuật	14.375.818	
2	Chi phí dụng cụ	434.096	
3	Chi phí vật liệu	2.111.400	
4	Chi phí sử dụng thiết bị	952.154	
5	Chi phí chung ( 1+2+3+4) x 15%	2.681.020	
<b>Tổng cộng</b>		<b>20.554.488</b>	